CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Y Dược phẩm Vimedimex

Ngày 30/09/2024	18,150 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-1.9%	**-2.4%**	**6.1%**

DT thuần
Q3/24
238
tỷ VNĐ
QoQ: ▼21.0| -8.2%
YoY: ▼516| -68.5%

LN thuần
Q3/24
7.05
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.16| 144%
YoY: ▲ 0.94| 15.4%

LN sau thuế
Q3/24
5.25
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.96| 129%
YoY: ▼0.15| -2.7%

Tỷ suất lãi EBIT
Q3/24
3.4%
YoY: +/-▲ 1.6%

ROE (TTM)
Q3/24
4.3%
YoY: +/-▲ 0.3%

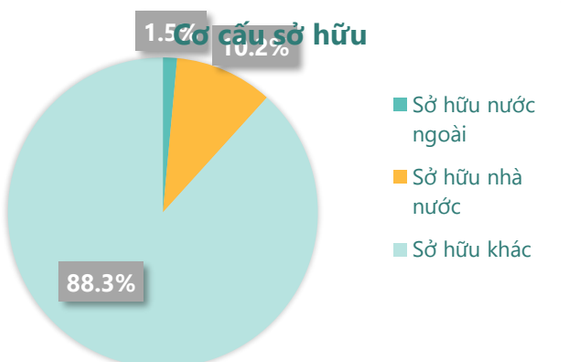
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	14,214 - 21,253
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	280
Số lượng CPLH (CP)	15,440,268
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,660
Sở hữu nước ngoài	1.5%
Beta	0.30
EPS	1,189
P/E	15.3

DT thuần
9T 2024
851
tỷ VNĐ
YoY: ▼2,094| -71.1%

LN thuần
9T 2024
14.1
tỷ VNĐ
YoY: ▼14.3| -50.4%

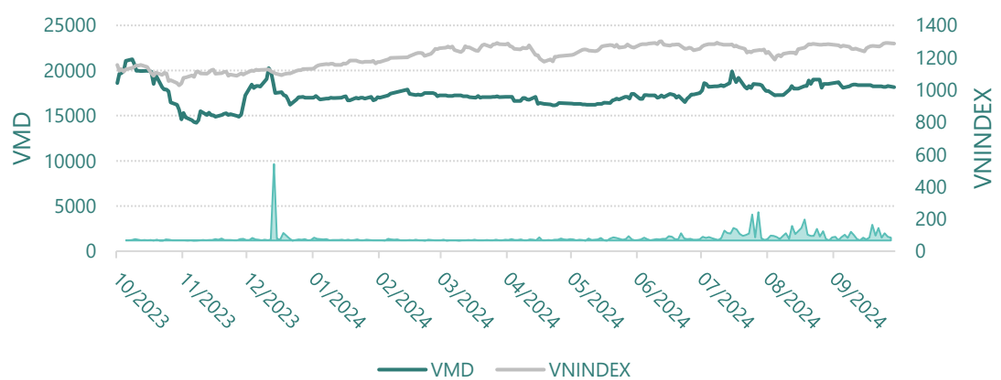
LN sau thuế
9T 2024
10.3
tỷ VNĐ
YoY: ▼11.3| -52.2%

Cơ cấu sở hữu

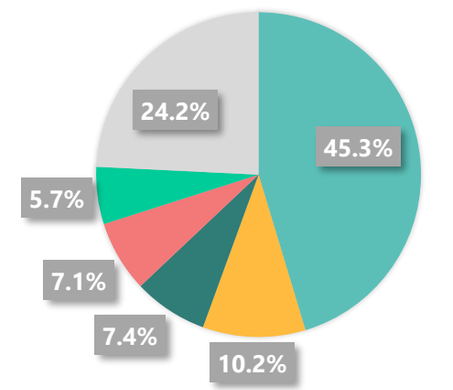


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

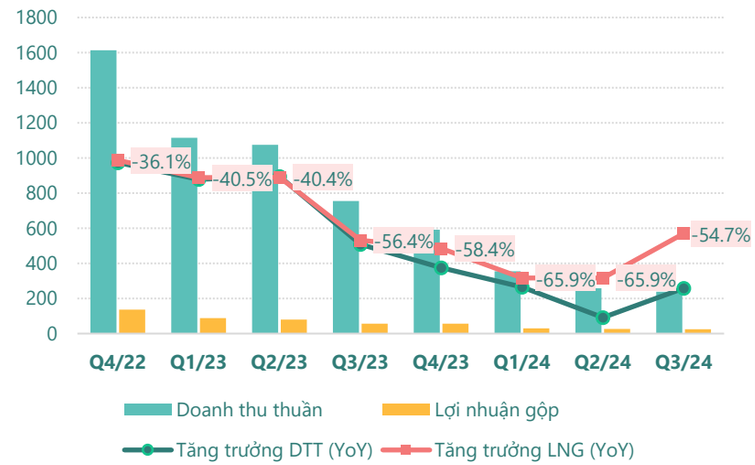


CTCP Dược phẩm Vimedimex 2
Tổng Công ty Dược Việt Nam - CTCP
Lê Xuân Tùng (Chủ tịch HĐQT)
Trần Kiên Cường
Lê Đình Dương
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

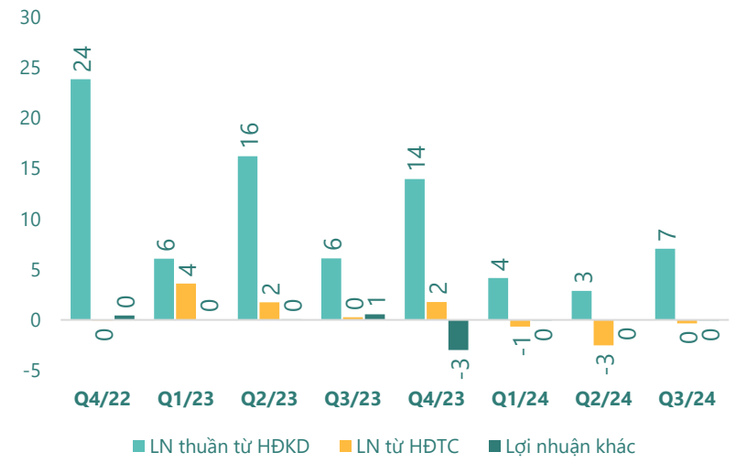
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



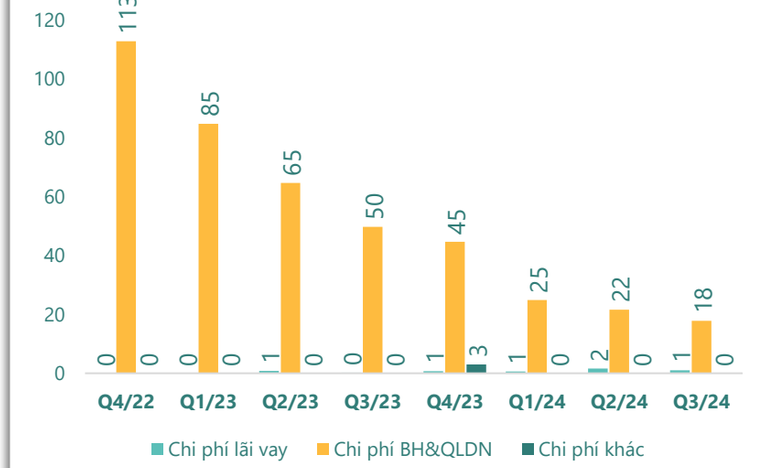
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



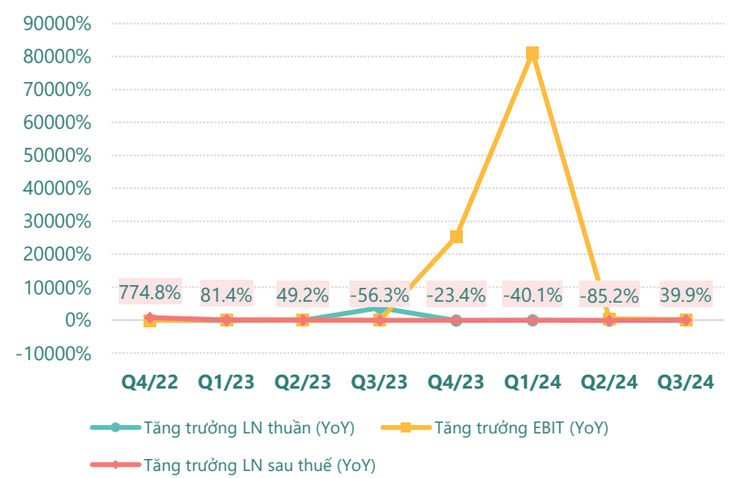
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



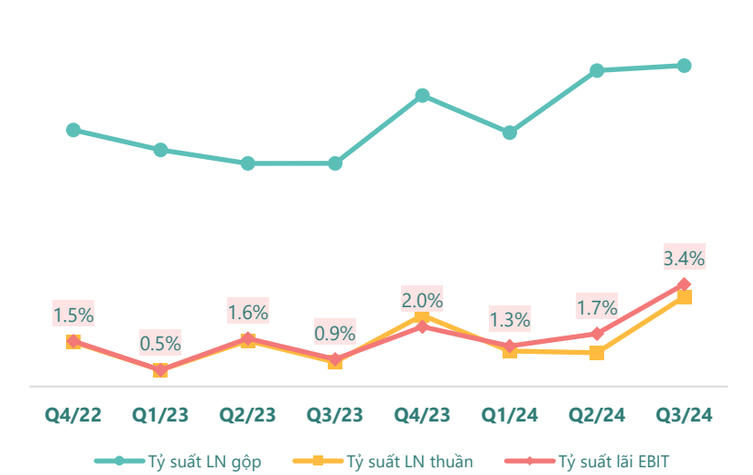
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



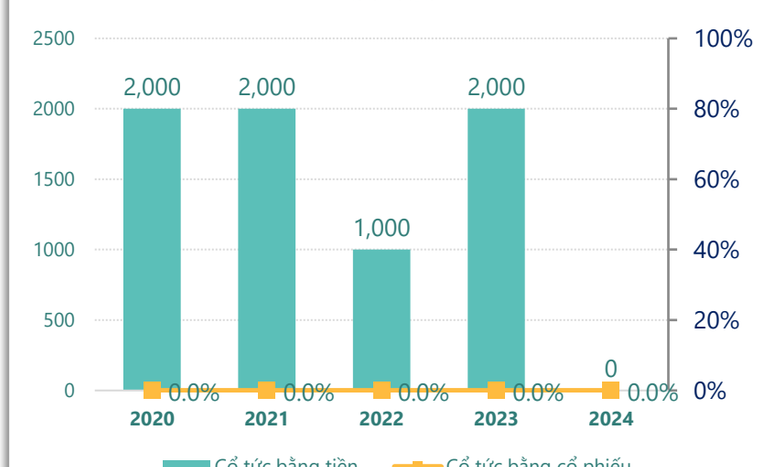
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



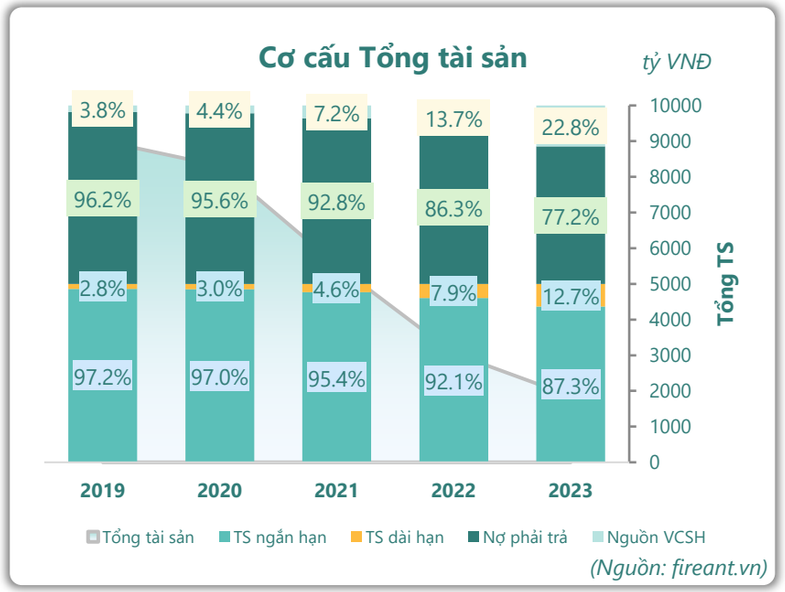
(Nguồn: fireant.vn)

Cổ tức

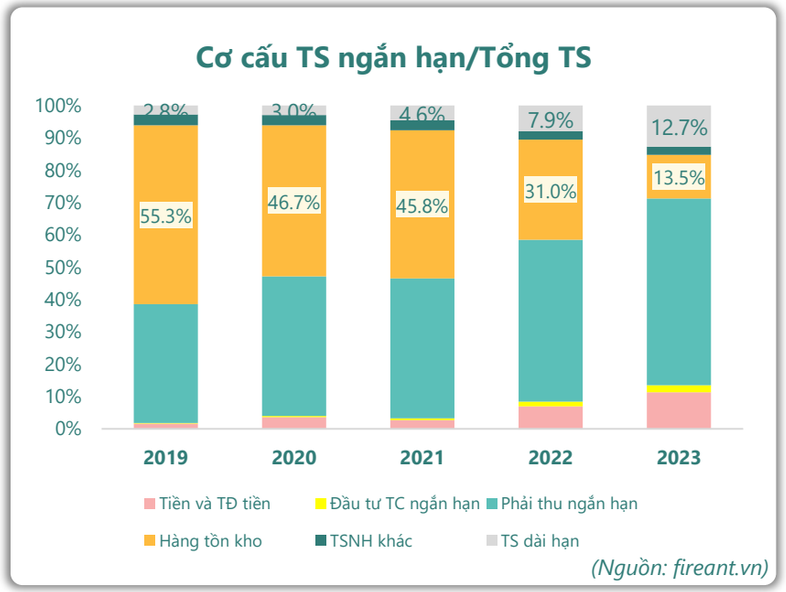


(Nguồn: fireant.vn)

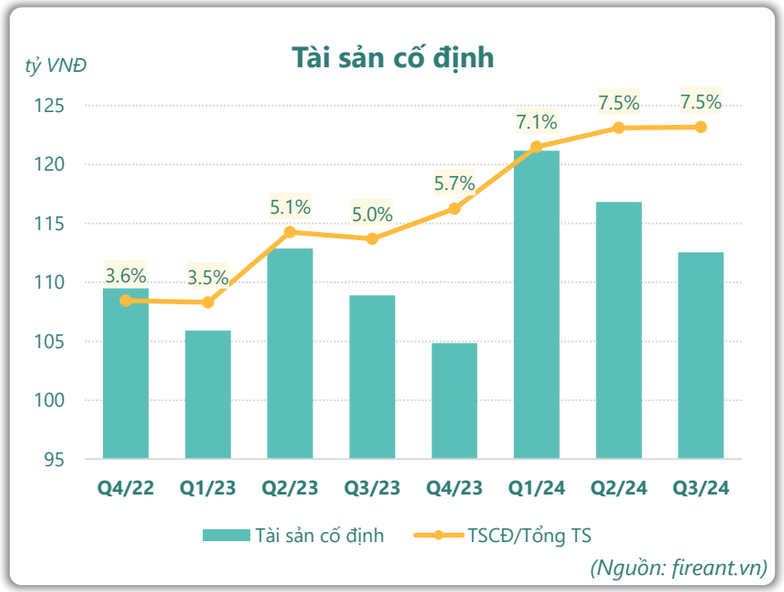
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



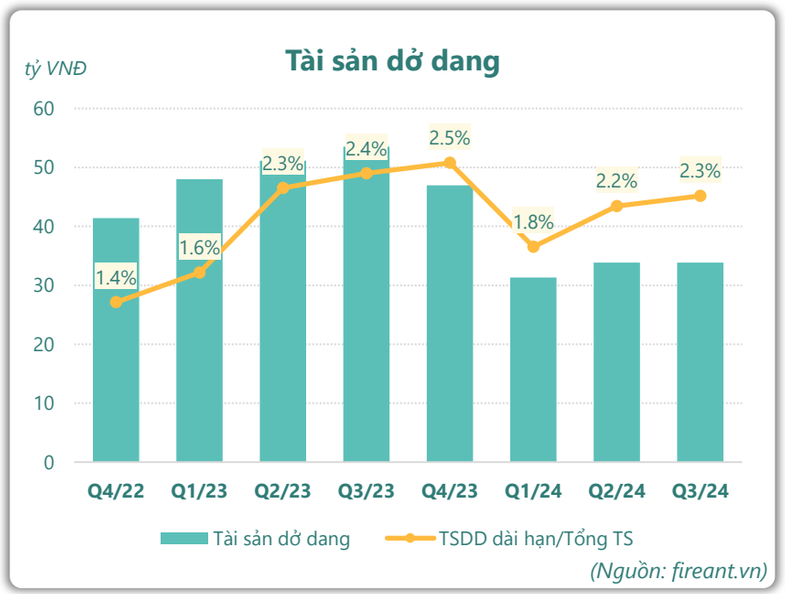
(Nguồn: fireant.vn)



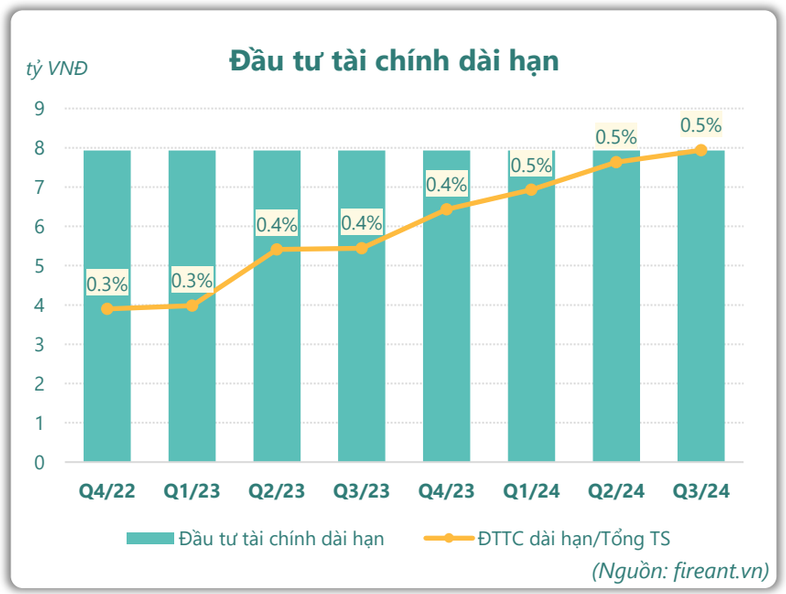
(Nguồn: fireant.vn)



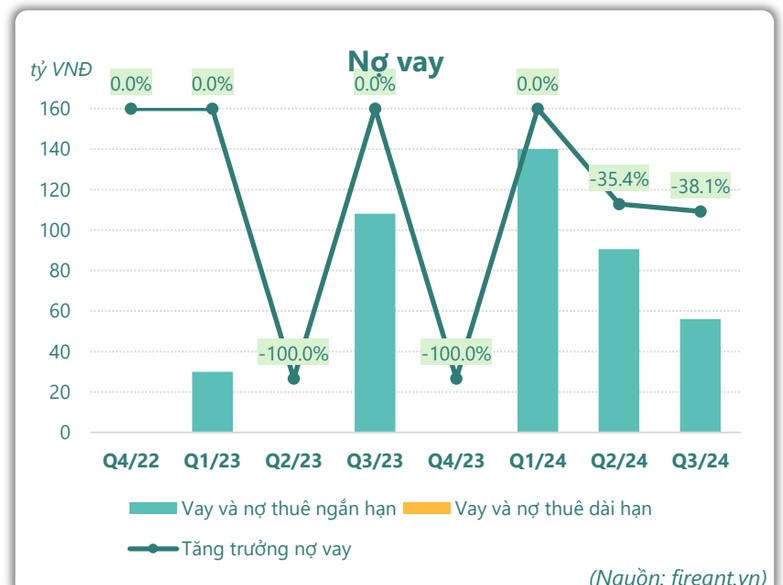
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



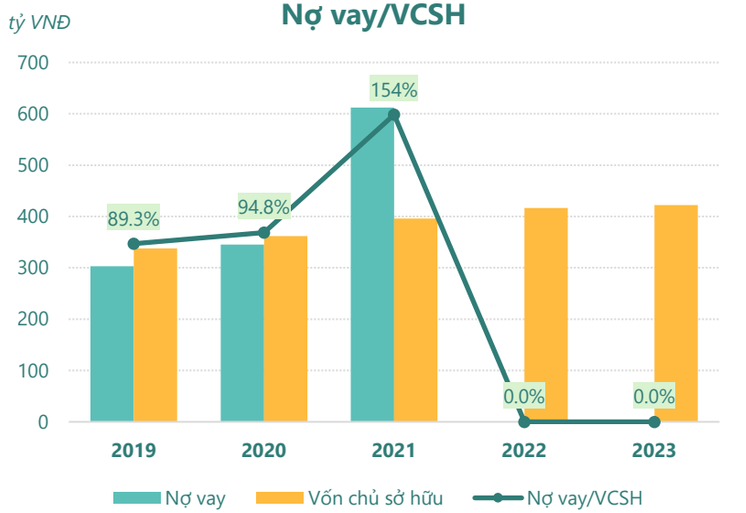
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



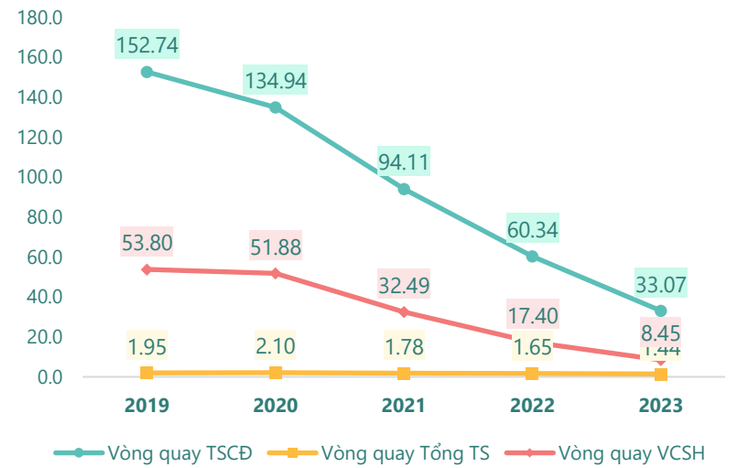
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



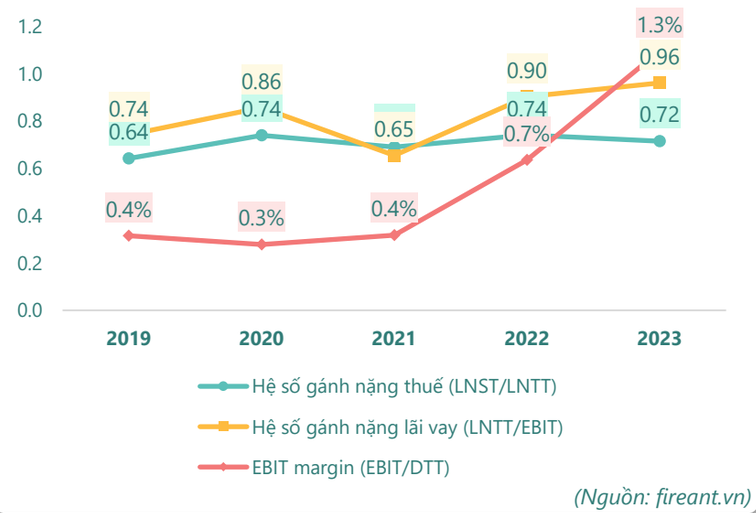
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



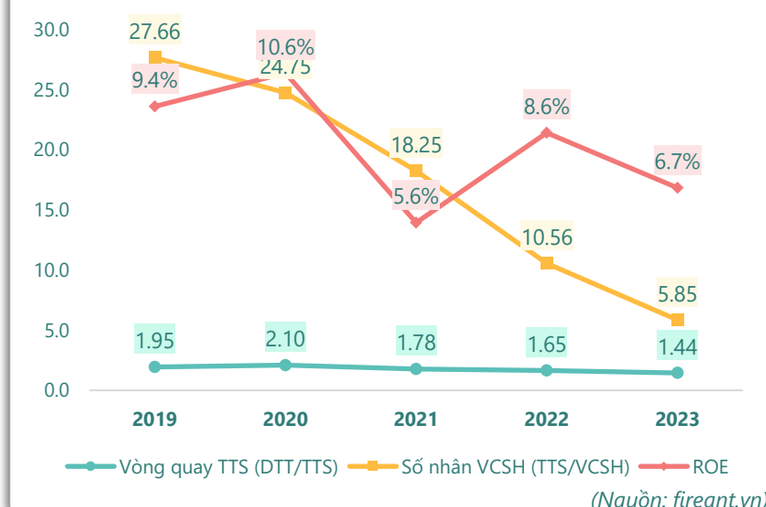
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



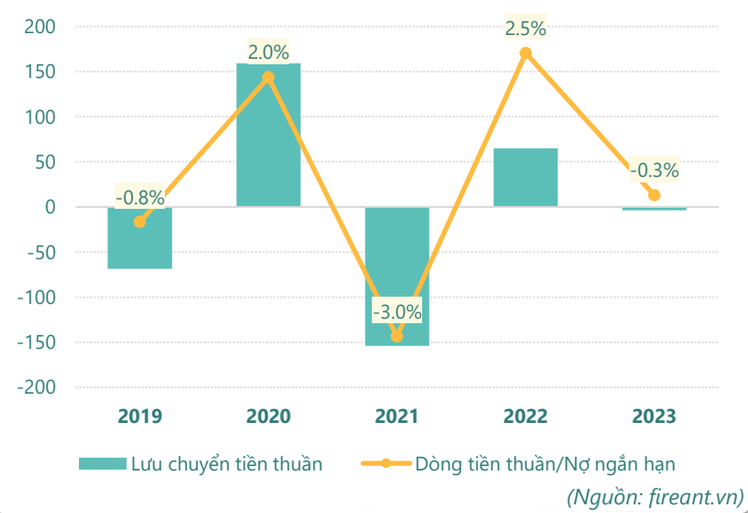
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**238**	**754**	**-68.5%**	**851**	**2,945**	**-71.1%**
Giá vốn hàng bán	212	699	-69.6%	769	2,723	-71.8%
Lợi nhuận gộp	25.2	55.7	-54.7%	82.0	222	-63.1%
Doanh thu HĐTC	2.03	3.33	-39.1%	5.24	10.6	-50.7%
Chi phí TC	2.36	3.06	-22.7%	8.75	5.04	73.5%
Chi phí lãi vay	1.05	0.18	481%	3.33	1.00	231%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	14.7	43.2	-66.0%	52.2	163	-67.9%
Chi phí QLDN	**3.18**	**6.70**	**-52.6%**	**12.2**	**36.9**	**-67.0%**
LN thuần từ HĐKD	7.05	6.11	15.4%	14.1	28.4	-50.4%
Lợi nhuận khác	**-0.05**	**0.54**	**-109%**	**-0.11**	**0.63**	**-118%**
LN trước thuế	7.00	6.65	5.3%	14.0	29.0	-51.8%
Lợi nhuận sau thuế	**5.25**	**5.40**	**-2.7%**	**10.3**	**21.6**	**-52.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.90**	**4.55**	**29.6%**	**11.2**	**18.3**	**-38.9%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	29.8	-76.7	73.4	-123	65.7	58.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-11.7	0.86	12.3	6.00	-1.04	0.63
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-30.0	107	-137	140	-49.5	-34.5
Tiền đầu kỳ	242	230	261	210	233	248
Lưu chuyển tiền thuần	**-11.9**	**31.2**	**-51.5**	**22.9**	**15.1**	**24.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0	0
Tiền cuối kỳ	230	261	210	233	248	272

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**1,499**	**1,856**	**-19.2%**
Tài sản ngắn hạn	1,273	1,620	-21.4%
Tiền và tương đương tiền	272	210	29.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	32.0	39.6	-19.3%
Phải thu ngắn hạn	822	1,073	-23.4%
Hàng tồn kho	112	250	-55.4%
Tài sản ngắn hạn khác	34.9	47.6	-26.6%
Tài sản dài hạn	**226**	**236**	**-4.3%**
Phải thu dài hạn	6.16	4.95	24.5%
Tài sản cố định	113	105	7.3%
Bất động sản đầu tư	61.5	63.7	-3.5%
Tài sản dở dang	33.9	46.7	-27.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	7.93	7.93	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.75**	**7.66**	**-51.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,064	1,432	-25.7%
Nợ ngắn hạn	**1,047**	**1,412**	**-25.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	56.0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	646	1,063	-39.2%
Nợ dài hạn	17.3	20.1	-13.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**434**	**424**	**2.4%**
Vốn chủ sở hữu	**432**	**422**	**2.4%**
Vốn điều lệ	154	154	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**1.92**	**1.92**	**0.0%**

(Nguồn: fireant.vn)